

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2011

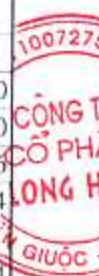
ĐVT: đồng

| TÀI SẢN                                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                    | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>817,456,883,157</b> | <b>826,747,448,973</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> |             | <b>79,084,852,298</b>  | <b>109,641,311,822</b> |
| 1. Tiền                                              | 111        | 04          | 79,084,852,298         | 109,641,311,822        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Các khoản phải thu</b>                        | <b>130</b> |             | <b>310,307,677,049</b> | <b>255,086,225,497</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                           | 131        |             | 259,749,015,739        | 214,648,730,316        |
| 2. Trả trước cho người bán                           | 132        |             | 24,476,564,970         | 19,241,898,908         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng  | 134        |             |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                           | 135        | 06          | 26,082,096,340         | 21,195,596,273         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi      | 139        |             |                        |                        |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>422,767,944,663</b> | <b>455,863,486,806</b> |
| 1. Hàng hóa tồn kho                                  | 141        | 07          | 422,767,944,663        | 455,863,486,806        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                    | 149        |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>5,296,409,147</b>   | <b>6,156,424,848</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        |             | 511,976,566            | 347,223,433            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |             | 1,495,540,304          | 1,162,517,775          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 154        |             |                        |                        |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                             | 158        | 08          | 3,288,892,277          | 4,646,683,640          |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>853,102,427,049</b> | <b>733,019,746,295</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |             | <b>191,946,673,796</b> | <b>195,812,982,024</b> |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                   | 211        |             | 191,946,673,796        | 195,812,982,024        |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc            | 212        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                           | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                             | 218        |             |                        |                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                 | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>291,243,989,632</b> | <b>228,794,562,547</b> |
| 1. TSCĐ hữu hình                                     | 221        | 09          | 39,872,624,713         | 40,292,837,573         |
| - Nguyên giá                                         | 222        |             | 52,760,865,526         | 50,542,888,060         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 223        |             | (12,888,240,813)       | (10,250,050,487)       |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                               | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                         | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 226        |             |                        |                        |
| 3. TSCĐ vô hình                                      | 227        | 10          | 507,239,485            | 549,509,443            |
| - Nguyên giá                                         | 228        |             | 849,781,298            | 849,781,298            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 229        |             | (342,541,813)          | (300,271,855)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 230        | 11          | 250,864,125,434        | 187,952,215,531        |



|                                               |            |           |                          |                          |
|-----------------------------------------------|------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> | <b>12</b> | <b>28,476,018,181</b>    | <b>28,778,954,545</b>    |
| - Nguyên giá                                  | 241        |           | 30,293,636,364           | 30,293,636,364           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 242        |           | (1,817,618,183)          | (1,514,681,819)          |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |           | <b>339,780,237,950</b>   | <b>277,761,037,950</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |           |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        | 13.1      | 276,719,200,000          | 214,700,000,000          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | 13.2      | 68,631,000,000           | 68,631,000,000           |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |           | (5,569,962,050)          | (5,569,962,050)          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |           | <b>1,655,507,490</b>     | <b>1,872,209,229</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        |           | 1,655,507,490            | 1,872,209,229            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |           |                          |                          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |           |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)</b>        | <b>250</b> |           | <b>1,670,559,310,206</b> | <b>1,559,767,195,268</b> |

|                                               |            |           |                          |                        |
|-----------------------------------------------|------------|-----------|--------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                              |            |           |                          |                        |
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>           | <b>300</b> |           | <b>1,142,759,910,808</b> | <b>998,490,124,959</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |           | <b>388,148,711,822</b>   | <b>331,955,198,235</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 14        | 90,179,502,639           | 33,374,288,822         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |           | 19,519,614,223           | 24,444,977,927         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |           | 12,245,301,135           | 1,554,626,039          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 15        | 1,136,546,961            | 1,259,065,106          |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |           | 3,526,241,016            | 743,332,246            |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | 16        | 149,111,169,248          | 188,289,004,882        |
| 7. Phải trả ngắn hạn nội bộ                   | 317        |           |                          |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng | 318        |           |                          |                        |
| 9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác  | 319        | 17        | 98,546,616,740           | 76,303,405,271         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 320        |           |                          |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        |           | 13,883,719,860           | 5,986,497,942          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |           | <b>754,611,198,986</b>   | <b>666,534,926,724</b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |           |                          |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332        |           |                          |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |           |                          | 3,903,228,990          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 18        | 471,112,849,803          | 419,000,000,000        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        |           | 171,865,601,270          | 161,388,086,136        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |           | 251,174,426              | 289,584,924            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        |           |                          |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |           | 111,381,573,487          | 81,954,026,674         |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 339        |           |                          |                        |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>        | <b>400</b> |           | <b>527,799,399,398</b>   | <b>561,277,070,309</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>19</b> | <b>527,799,399,398</b>   | <b>561,277,070,309</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |           | 200,000,000,000          | 200,000,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |           |                          |                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |           |                          |                        |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                          | 414        |           | (144,940,000)            | (144,940,000)          |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 415        |           |                          |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |           | 16,846,071,483           | (1,580,910)            |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |           | 51,598,564,297           | 34,943,564,297         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |           | 19,676,435,719           | 17,148,200,109         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |           |                          |                        |



|                                          |            |  |                          |                          |
|------------------------------------------|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 420        |  | 239,823,267,899          | 309,331,826,813          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                | 421        |  |                          |                          |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp      | 422        |  |                          |                          |
|                                          |            |  |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |  |                          |                          |
| 1. Nguồn kinh phí                        | 431        |  |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ     | 432        |  |                          |                          |
|                                          |            |  |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b> | <b>430</b> |  | <b>1,670,559,310,206</b> | <b>1,559,767,195,268</b> |

Lập biểu



*Đỗ Thị Quỳnh Như*

Kế toán trưởng



*Nguyễn Thanh Sơn*

Long An, ngày 30 tháng 06 năm 2011

Tổng Giám đốc



*Đoàn Hồng Dũng*





# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2011

| Chỉ tiêu                                                        | Mã số | thuyết minh | Kỳ này          | Cùng kỳ năm trước | Lũy kế năm này  |
|-----------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                       | 01    | 20.1        | 100,379,157,727 | 71,756,968,905    | 160,818,182,541 |
| 2. Các khoản giảm trừ                                           | 02    |             | 29,139,065,249  |                   | 29,149,215,854  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03) | 10    |             | 71,240,092,478  | 71,756,968,905    | 131,668,966,687 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                             | 11    |             | 30,878,072,237  | 21,903,984,997    | 53,701,594,251  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)   | 20    |             | 40,362,020,241  | 49,852,983,908    | 77,967,372,436  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                | 21    | 20.2        | 21,992,875,443  | 7,283,347,178     | 27,760,486,353  |
| 7. Chi phí tài chính                                            | 22    | 21          | 12,276,825,022  | 7,327,106,618     | 20,314,212,191  |
| - Trong đó : chi phí lãi vay                                    | 23    |             | 5,730,261,009   | 7,289,566,010     | 13,468,839,674  |
| 8. Chi phí bán hàng                                             | 24    |             | 8,959,147,512   | 1,960,362,944     | 11,366,192,840  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                 | 25    |             | 9,815,695,475   | 7,712,422,684     | 19,548,088,553  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20+(21-22)-(24+25))   | 30    |             | 31,303,227,675  | 40,136,438,840    | 54,499,365,205  |
| 11. Thu nhập khác                                               | 31    | 22          | 847,208,157     | 110,058,810       | 1,184,869,770   |
| 12. Chi phí khác                                                | 32    |             | 902,345         |                   | 1,052,022       |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                 | 40    |             | 846,305,812     | 110,058,810       | 1,183,817,748   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)              | 50    |             | 32,149,533,487  | 40,246,497,650    | 55,683,182,953  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                 | 51    |             | 1,547,515,089   |                   | 1,547,515,089   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                  | 52    |             | 10,477,515,134  | 9,477,260,016     | 17,493,899,009  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)    | 60    |             | 20,124,503,264  | 30,769,237,634    | 36,641,768,855  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                | 70    |             |                 |                   |                 |

Người lập biểu

Đỗ Thị Quỳnh Như

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Sơn



Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Tổng Giám đốc

Trần Hồng Dũng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 2 NĂM 2011

(CHƯA CÓ BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA CÔNG TY KIỂM TOÁN)

ĐVT : đồng VN

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                   | Kỳ trước                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |           |             |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp Dvụ và Dthư khác                                         | 01        |             | 118.487.386.964          | 168.641.809.300         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (8.752.141.571)          | (8.064.626.621)         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |             | (4.048.737.800)          | (10.605.141.800)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04        |             | (40.295.501.320)         | (9.721.620.012)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 05        |             | (914.826.929)            | (632.688.160)           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |             | 4.727.251.193            | 1.841.422.935           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |             | (20.407.363.553)         | (16.654.203.671)        |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>48.796.066.984</b>    | <b>124.804.951.971</b>  |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                              |           |             |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 21        |             | (69.567.553.592)         | (92.700.333.976)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                            | 22        |             |                          |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             |                          | 25.000.000.000          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             |                          |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | (60.519.200.000)         | (6.700.000.000)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             |                          |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 2.342.959.796            | 4.293.210.639           |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(127.743.793.796)</b> | <b>(72.107.123.339)</b> |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                          |           |             |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                          |                         |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                          |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |             | 61.385.042.638           |                         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             | (13.159.029.232)         | (54.773.754.000)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             |                          |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (44.531.250)             | (2.588.750)             |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>48.181.482.156</b>    | <b>(54.776.342.750)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)</b>                                           | <b>50</b> |             | <b>(30.766.244.656)</b>  | <b>(2.078.514.118)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>109.641.311.822</b>   | <b>110.046.552.674</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 209.785.132              | 1.673.273.266           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                                         | <b>70</b> |             | <b>79.084.852.298</b>    | <b>109.641.311.822</b>  |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 06 năm 2011  
 Ông Giám đốc

  
 Võ Kim Nhung





  
 Trần Hồng Dũng



# Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2011

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000142 ngày 23 tháng 5 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đây:

### Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số

### Ngày cấp

|                                |                      |
|--------------------------------|----------------------|
| 5003000142 – Điều chỉnh lần 1  | 5 tháng 10 năm 2007  |
| 5003000142 – Điều chỉnh lần 2  | 9 tháng 11 năm 2007  |
| 5003000142 – Điều chỉnh lần 3  | 19 tháng 2 năm 2008  |
| 1100727545 – Điều chỉnh lần 4  | 31 tháng 3 năm 2009  |
| 1100727545 – Điều chỉnh lần 5  | 11 tháng 6 năm 2009  |
| 1100727545 – Điều chỉnh lần 6  | 13 tháng 8 năm 2009  |
| 1100727545 – Điều chỉnh lần 7  | 16 tháng 8 năm 2010  |
| 1100727545 – Điều chỉnh lần 8  | 27 tháng 10 năm 2010 |
| 1100727545 – Điều chỉnh lần 9  | 09 tháng 12 năm 2010 |
| 1100727545 – Điều chỉnh lần 10 | 24 tháng 05 năm 2011 |

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2006, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000001 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Long An cấp để được quyền phát triển khu công nghiệp Long Hậu (76,5 hecta) và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng. Giấy chứng nhận đầu tư này được điều chỉnh lần đầu vào ngày 3 tháng 5 năm 2007.

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2009, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000150 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Long An cấp để phát triển khu công nghiệp Long Hậu (giai đoạn mở rộng – 81,48 hecta) và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng.

Vào ngày 3 tháng 7 năm 2009, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000156 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Long An cấp để xây dựng khu lưu trữ 5 tầng bên trong khu công nghiệp Long Hậu.

Vào ngày 7 tháng 8 năm 2009, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 50121000141 do Ủy ban nhân dân tỉnh Long An cấp để đầu tư xây dựng khu dân cư tái định cư xã Long Hậu huyện Cần Giuộc tỉnh Long An.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu công nghiệp, khu dân cư và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

## 2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 *Hệ thống và chuẩn mực kế toán*

Các báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2011 của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

# Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2011

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

## 2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.1 *Hệ thống và chuẩn mực kế toán* (tiếp theo)

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng Quý 2 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 2 năm 2011, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 2 năm 2011 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2011 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### *Hướng dẫn kế toán đã ban hành nhưng chưa đi vào hiệu lực*

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC cung cấp hướng dẫn về việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế để trình bày các công cụ tài chính tại Việt Nam. Việc áp dụng thông tư này yêu cầu có sự trình bày rõ ràng hơn và ảnh hưởng đến việc trình bày một số công cụ tài chính nhất định trên báo cáo tài chính. Thông tư này sẽ có hiệu lực đối với những báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2010. Ban Giám đốc Công ty hiện đang xem xét những ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư trên vào các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Thay đổi trong chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính các năm trước ngoại trừ Công ty đã áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244") hướng dẫn điều chỉnh và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Một trong những thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Công ty là việc phân loại lại Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Bảng cân đối kế toán riêng. Thông tư 244 yêu cầu Quỹ khen thưởng, phúc lợi phải được phân loại như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán, khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*



# Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2011

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.3 **Đầu tư**

Đầu tư vào công ty liên kết, chứng khoán và các hoạt động đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính.

### 3.4 **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2011 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 3.5 **Hàng tồn kho**

Chi phí phát triển khu công nghiệp được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển khu công nghiệp, bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành khu công nghiệp và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

### 3.6 **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được trình bày như là chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng Quý 2 năm 2011 của Công ty và được phân bổ tương ứng với thời gian mà chi phí này được trả trước hoặc thời gian mà các khoản chi phí này đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai.

### 3.7 **Tài sản cố định**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 2 năm 2011.

### 3.8 **Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |           |
|--------------------------|-----------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 25 năm    |
| Phương tiện vận tải      | 6 năm     |
| Máy móc                  | 5 - 7 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 5 năm |



# Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2011

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc phát triển phát triển khu công nghiệp, khu dân cư được vốn hóa vào chi phí phát triển khu công nghiệp, khu dân cư.

### 3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.11 Trích trước trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng Quý 2 năm 2011.

### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm 2009.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 2 năm 2011 trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa như được trình bày trong (các) đoạn dưới đây.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý 2 năm 2011 được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng Quý 2 năm 2011 và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

#### Nghệp vụ

Đánh giá lại tài sản và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán

#### Kế toán theo VAS 10

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 2 năm 2011.

#### Kế toán theo Thông tư 201

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" ở phần nguồn vốn trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi ngược lại vào năm sau.

# Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2011  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

#### **Nghiệp vụ**

Đánh giá lại công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán

#### **Kế toán theo VAS 10**

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 2 năm 2011.

#### **Kế toán theo Thông tư 201**

Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 2 năm 2011.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh bị lỗ thì một phần của lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 5 năm tiếp theo. Trong trường hợp này, lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá của khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tiếp theo, phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại được trình bày trên bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh trong 5 năm tiếp theo.

### 3.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các nhà đầu tư sau khi được các cổ đông chấp thuận và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối căn cứ dựa theo phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

### 3.14 Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác, v.v...

### 3.15 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.



# Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2011

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.16 *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên. Số dư của tài khoản quỹ này được trình bày là nợ phải trả ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán theo Quy định hiện hành.

### 3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng*

Doanh thu từ cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được hạch toán một lần theo phương pháp lô đất, tức là doanh thu được ghi nhận khi đất được chuyển giao cho bên đi thuê trên thực địa và toàn bộ số tiền chuyển nhượng đã được thu hoặc được ghi nhận là phải thu.

#### *Doanh thu từ dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn tất

#### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### 3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 3.19 *Thuế*

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2011  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### Thuế (tiếp theo)

##### Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

|                    | 30 tháng 06 năm 2011  | 31 tháng 03 năm 2011   |
|--------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt           |                       | -                      |
| Tiền gửi ngân hàng | 28,278,752,375        | 6,424,311,822          |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 50,806,099,923        | 103,217,000,000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>79,084,852,298</b> | <b>109,641,311,822</b> |

### 5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Không có

### 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VND

|                                       | 30 tháng 06 năm 2011  | 31 tháng 03 năm 2011  |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền đến bù phải thu                  | 10,110,870,000        | 8,380,145,000         |
| Lãi tiền cho vay phải thu             | 6,293,525,000         | 4,864,066,667         |
| Chi phí chi hộ Công ty Bourbon An Hòa | 650,456,900           | 650,456,900           |
| Các khoản cho CBCNV tạm ứng, tạm vay  | -                     | 607,317,000           |
| Thuế TNDN chuyển quyền sử dụng đất    | -                     | 1,545,879,180         |
| Ứng hỗ trợ đền bù                     | 6,950,191,044         |                       |
| Các khoản khác                        | 2,077,053,396         | 5,147,731,526         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>26,082,096,340</b> | <b>21,195,596,273</b> |

### 7. HÀNG TỒN KHO

Chi phí phát triển khu công nghiệp bao gồm chi phí cho đất đai và xây dựng cơ sở hạ tầng.

VND



## Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2011  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

|                                                       | 30 tháng 06 năm 2011          | 31 tháng 03 năm 2011          |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Dự án Khu công nghiệp Long Hậu –<br>Giai đoạn mở rộng | 203,011,230,712               | 256,286,258,540               |
| Dự án Khu dân cư và tái định cư<br>Long Hậu           | 176,011,856,593               | 150,032,783,708               |
| Dự án Khu Công nghiệp Long Hậu 1                      | 43,744,857,358                | 49,068,711,730                |
| Chi phí khác                                          | -                             | 475,732,828                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b><u>422,767,944,663</u></b> | <b><u>455,863,486,806</u></b> |

### 8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

|                       |                             | VND                         |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                       | 30 tháng 06 năm 2011        | 31 tháng 03 năm 2011        |
| Tạm ứng cho nhân viên | 3,147,292,277               | 4,505,083,640               |
| Khác                  | 141,600,000                 | 141,600,000                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b><u>3,288,892,277</u></b> | <b><u>4,646,683,640</u></b> |

## Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2011  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

### 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

|                                             | <i>Nhà cửa và vật<br/>kiến trúc</i> | <i>Máy móc</i>       | <i>Phương tiện<br/>vận tải</i> | <i>Thiết bị<br/>văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i>      |
|---------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                           |                                     |                      |                                |                               |                       |
| Số dư đầu kỳ tại ngày 31 tháng 03 năm 2011  | 29,284,316,198                      | 2,909,380,591        | 16,768,023,646                 | 1,581,167,625                 | 50,542,888,060        |
| Mua trong quý 2 năm 2011                    |                                     | 1,816,641,558        | 250,625,000                    | 78,610,907                    | 2,145,877,465         |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành           | 72,100,001                          |                      |                                |                               | 72,100,001            |
| Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 | <u>29,356,416,199</u>               | <u>4,726,022,149</u> | <u>17,018,648,646</u>          | <u>1,659,778,532</u>          | <u>52,760,865,526</u> |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>              |                                     |                      |                                |                               |                       |
| Số dư đầu kỳ tại ngày 31 tháng 03 năm 2011  | 3,229,744,118                       | 821,070,345          | 5,632,959,127                  | 561,326,897                   | 10,245,100,487        |
| Khấu hao trong năm                          | 1,688,553,857                       | 24,401,900           | 848,663,340                    | 81,521,229                    | 2,643,140,326         |
| Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 | <u>4,918,297,975</u>                | <u>845,472,245</u>   | <u>6,481,622,467</u>           | <u>642,848,126</u>            | <u>12,888,240,813</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                      |                                     |                      |                                |                               |                       |
| Số dư đầu kỳ tại ngày 31 tháng 03 năm 2011  | <u>26,054,572,080</u>               | <u>2,088,310,246</u> | <u>11,135,064,519</u>          | <u>1,019,840,728</u>          | <u>40,297,787,573</u> |
| Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 | <u>24,438,118,224</u>               | <u>3,880,549,904</u> | <u>10,537,026,179</u>          | <u>1,016,930,406</u>          | <u>39,872,624,713</u> |



# Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2011

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                             | VNĐ                  |                    |                     |                    |
|---------------------------------------------|----------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
|                                             | Quyền sử dụng<br>đất | Bản quyền          | Phần<br>mềm kế toán | Tổng cộng          |
| <b>Nguyên giá</b>                           |                      |                    |                     |                    |
| Số dư đầu kỳ tại ngày 31 tháng 03 năm 2011  | 237,800,000          | 546,981,298        | 65,000,000          | 849,781,298        |
| Mua trong quý 2 năm 2011                    | -                    | -                  | -                   | -                  |
| Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 | <u>237,800,000</u>   | <u>546,981,298</u> | <u>65,000,000</u>   | <u>849,781,298</u> |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>              |                      |                    |                     |                    |
| Số dư đầu kỳ tại ngày 31 tháng 03 năm 2011  | 50,169,196           | 216,741,472        | 33,361,183          | 300,271,855        |
| Khấu hao trong quý 2 năm 2011               | <u>14,433,142</u>    | <u>25,403,064</u>  | <u>2,433,756</u>    | <u>42,269,962</u>  |
| Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 | <u>64,602,338</u>    | <u>242,144,536</u> | <u>35,794,939</u>   | <u>342,541,813</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                      |                      |                    |                     |                    |
| Số dư đầu kỳ tại ngày 31 tháng 03 năm 2011  | <u>187,630,804</u>   | <u>330,239,826</u> | <u>31,638,817</u>   | <u>549,509,443</u> |
| Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 | <u>173,197,662</u>   | <u>304,836,762</u> | <u>29,205,061</u>   | <u>507,239,485</u> |

## 11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                        | VNĐ                           |                               |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                        | 30 tháng 06 năm 2011          | 31 tháng 03 năm 2011          |
| Khu lưu trữ            | 136,205,805,116               | 132,749,231,338               |
| Nhà xưởng cho thuê     | 87,062,206,727                | 32,617,203,803                |
| Hệ thống cung cấp nước | 6,220,521,505                 | 6,153,463,717                 |
| Phòng khám đa khoa     | -                             | 1,362,731,101                 |
| Khác                   | <u>21,375,592,086</u>         | <u>15,069,585,572</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <u><b>250,864,125,434</b></u> | <u><b>187,952,215,531</b></u> |

## Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2011

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

2

### BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                                             | Block A1 KLT          | Tổng cộng             |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                           |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ tại ngày 31 tháng 03 năm 2011  | 30,293,636,364        | 30,293,636,364        |
| Mua trong quý 2 năm 2011                    | -                     | -                     |
| Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 | <u>30,293,636,364</u> | <u>30,293,636,364</u> |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>              |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ tại ngày 31 tháng 03 năm 2011  | 1,514,681,819         | 1,514,681,819         |
| Khấu hao trong quý 2 năm 2011               | 302,936,364           | 302,936,364           |
| Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 | <u>1,817,618,183</u>  | <u>1,817,618,183</u>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                      |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ tại ngày 31 tháng 03 năm 2011  | <u>28,778,954,545</u> | <u>28,778,954,545</u> |
| Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 | <u>28,476,018,181</u> | <u>28,476,018,181</u> |

### 13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN

#### 13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

VND

|                                           | % Sở hữu | 30 tháng 06 năm 2011          | Chi phí đầu tư<br>31 tháng 03 năm 2011 |
|-------------------------------------------|----------|-------------------------------|----------------------------------------|
| Công ty Cổ phần BourBon An Hòa            | 25       | 125,000,000,000               | 125,000,000,000                        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen          | 50.00    | 25,000,000,000                | 9,700,000,000                          |
| Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước | 20       | 80,000,000,000                | 80,000,000,000                         |
| Cty CP đầu tư xây dựng hạ tầng Hoà Bình   |          | <u>46,719,200,000</u>         | -                                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          |          | <u><b>276,719,200,000</b></u> | <u><b>214,700,000,000</b></u>          |

Công ty Cổ phần Long Hậu đã góp vốn 50% vốn sở hữu vào Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen và Cty CP đầu tư xây dựng Hoà Bình tương đương tương đương 46,7 tỷ đồng.



## Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2011  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

### 13.2 Đầu tư dài hạn khác

VNĐ

|                                                         | 30 tháng 06 năm 2011  | 31 tháng 03 năm 2011  |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định              | 19,630,000,000        | 19,630,000,000        |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường                  | 12,501,000,000        | 12,501,000,000        |
| Công ty Cổ phần Sản Xuất Cáp Quang và Phụ Kiện Việt Đức | 7,500,000,000         | 7,500,000,000         |
| Cho Công ty Bourbon An Hòa vay                          | 29,000,000,000        | 29,000,000,000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>68,631,000,000</b> | <b>68,631,000,000</b> |

### 14. VAY NGẮN HẠN

VNĐ

|                        | 30 tháng 06 năm 2011  | 31 tháng 03 năm 2011  |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 89,679,502,639        | 32,874,288,822        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 500,000,000           | 500,000,000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>90,179,502,639</b> | <b>33,374,288,822</b> |

Công ty đã vay ngắn hạn ngân hàng để phục vụ cho nhu cầu vốn phát triển khu công nghiệp và hoạt động. Chi tiết của khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

VNĐ

|                                          | 30 tháng 06 năm 2011  | Hạn mức tín dụng       | Kỳ hạn trả           |
|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
| Ngân hàng Công Thương – Chi nhánh Nhà Bè | 28,294,460,001        | 80,000,000,000         | Trả trong vòng 1 năm |
| Ngân hàng HDBank-PGD Long Hậu            | 61,385,042,638        | 70,000,000,000         | Trả trong vòng 1 năm |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>89,679,502,639</b> | <b>150,000,000,000</b> |                      |

### 15. THUẾ PHẢI NỘP

VNĐ

|                                                                           | 30 tháng 06 năm 2011 | 31 tháng 03 năm 2011 |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân                                                     | 1,101,859,231        | 315,612,737          |
| Thuế TNDN phải trả khi nhận tiền đặt cọc chuyển quyền sử dụng đất tại KDC |                      | 913,191,020          |
| Thuế tài nguyên                                                           | 34,687,730           | 30,261,349           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                          | <b>1,136,546,961</b> | <b>1,259,065,106</b> |

## Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2011  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

### 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

|                                                                                                      | 30 tháng 06 năm 2011   | 31 tháng 03 năm 2011   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí ước tính phát sinh thêm để hoàn thành cơ sở hạ tầng phân bổ cho các khu đất đã được cho thuê | 140,546,531,140        | 160,293,814,330        |
| Chi phí lãi trái phiếu                                                                               | 8,379,166,667          | 27,833,333,334         |
| Chi phí phải trả khác                                                                                | 185,471,441            | 161,857,218            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                     | <b>149,111,169,248</b> | <b>188,289,004,882</b> |

### 17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

VNĐ

|                                                                   | 30 tháng 06 năm 2011  | 31 tháng 03 năm 2011  |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả cho các bên liên quan                                    | 19,467,435,947        | 39,058,469,684        |
| Đặt cọc đã nhận của việc cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng | 17,634,175,224        | 35,331,759,979        |
| Cổ tức phải trả                                                   | 50,678,948,000        | 725,823,000           |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn                | 296,838,253           | 215,667,273           |
| Tiền đặt cọc khác của khách hàng                                  | 9,690,627,678         |                       |
| Các khoản phải trả khác                                           | 778,591,638           | 971,685,335           |
|                                                                   | <b>98,546,616,740</b> | <b>76,303,405,271</b> |

### 18. VAY DÀI HẠN

VNĐ

|                                                      | 30 tháng 06 năm 2011   | 31 tháng 03 năm 2011   |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trái phiếu phát hành                                 | 200,000,000,000        | 200,000,000,000        |
| Vay ngân hàng                                        | 268,112,849,803        | 216,000,000,000        |
| Nợ dài hạn của vay từ quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam | 3,000,000,000          | 3,000,000,000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>471,112,849,803</b> | <b>419,000,000,000</b> |

Vay từ quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam gồm:

Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)

Nợ dài hạn

500,000,000

3,000,000,000

Công ty phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 200 tỷ đồng (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng) cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt là 20 tỷ đồng, Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam là 20 tỷ đồng, Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình là 60 tỷ đồng và Công ty Tài Chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam là 100 tỷ đồng. Những trái phiếu này phải hoàn trả sau ba (3) năm tính từ ngày 28 tháng 4 năm 2010 với lãi suất là 15% cho năm đầu tiên và lãi suất thả nổi (lãi suất công bố + 4%) cho 2 năm tiếp theo. Công ty phát hành những trái phiếu này để tài trợ cho dự án khu dân cư – tái định cư Long Hậu và sử dụng tài sản của dự án khu dân cư này để đảm bảo cho những trái phiếu.

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:



# Công ty Cổ Phần Long Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2011

vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

VNĐ

|                                                      | 30 tháng 06 năm<br>2011       | Hạn mức tín dụng              | Thời hạn<br>trả nợ<br>gốc | Lãi<br>suất                                 | Tài sản thế chấp                                                        |
|------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng Đầu tư Việt Nam<br>– Chi nhánh Hồ Chí Minh | 125,000,000,000               | 125,000,000,000               | 7 năm                     | Cho vay thực<br>tế tại thời điểm<br>nhận nợ | Tài sản hình thành<br>trong tương lai của<br>khu công nghiệp<br>mở rộng |
| Ngân hàng Phát triển Việt<br>Nam – Chi nhánh Long An | 91,000,000,000                | 92,000,000,000                | 81 tháng                  | 6,9%/năm                                    | Khu lưu trú Long<br>Hậu mở rộng                                         |
| Ngân hàng Công Thương<br>VN-CN Nhà Bè                | <u>52,112,849,803</u>         | 90,000,000,000                |                           | 23%/năm                                     | Khu nhà xưởng xây<br>sẵn                                                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b><u>268,112,849,803</u></b> | <b><u>217,000,000,000</u></b> |                           |                                             |                                                                         |

Khoản vay dài hạn này dùng để đầu tư vào dự án khu công nghiệp, khu lưu trú Long Hậu mở rộng và khu nhà xưởng xây sẵn.

Vay từ quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam được dùng để thực hiện dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Long Hậu.

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

VNĐ

Cho giai đoạn quý 2 năm 2011 từ ngày 01/04/11 đến 30/06/11

|                                                                                        | <i>Vốn cổ phần đã<br/>phát hành</i> | <i>Quỹ đầu tư và<br/>phát triển</i> | <i>Quỹ dự phòng<br/>tài chính</i> | <i>Cổ phiếu quỹ</i>  | <i>Lợi nhuận chưa<br/>phân phối</i> | <i>Chênh lệch tỷ<br/>giá hối đoái</i> | <i>Tổng cộng</i>       |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                                                           | 200,000,000,000                     | 34,943,564,297                      | 17,148,200,109                    | (144,940,000)        | 309,700,000,245                     | (1,580,910)                           | 561,645,243,741        |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                                     | =                                   | =                                   | =                                 |                      | 20,124,503,264                      |                                       | 20,124,503,264         |
| Trích lập quỹ                                                                          | =                                   | 16,655,000,000                      | 2,528,235,610                     |                      | 19,183,235,610                      | -                                     | 38,366,471,220         |
| Cổ tức phải trả<br>Cổ phiếu quỹ đã mua lại                                             | =                                   | -                                   | -                                 |                      | 50,000,000,000                      | -                                     | 50,000,000,000         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>Hoàn nhập chênh lệch tỷ<br>giá chưa thực hiện năm<br>2011 | =                                   | =                                   | =                                 |                      | 20,818,000,000                      | =                                     |                        |
|                                                                                        |                                     |                                     |                                   |                      |                                     | 16,847,652,393                        | 16,847,652,393         |
| Số dư cuối kỳ                                                                          | <u>200,000,000,000</u>              | <u>51,598,564,297</u>               | <u>19,676,435,719</u>             | <u>(144,940,000)</u> | <u>239,823,267,899</u>              | <u>16,846,071,483</u>                 | <u>527,799,399,398</u> |



**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****19.2 VỐN CỔ PHẦN**

|                                                     | VNĐ                           | %          |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------|------------|
| Công ty Cổ phần Phát Triển Công<br>Nghiệp Tân Thuận | 91,195,460,000                | 46         |
| Công ty Jaccar Holdings                             | 34,189,900,000                | 17         |
| Công ty Cổ phần Việt Âu                             | 25,400,110,000                | 13         |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nam Sài<br>Gòn           | 20,000,000,000                | 10         |
| Các cổ đông khác                                    | <u>29,214,530,000</u>         | <u>15</u>  |
| <b>Tổng cộng vốn cổ phần đã phát hành</b>           | <b><u>200,000,000,000</u></b> | <b>100</b> |

**19.3 SỔ CỔ PHIẾU ĐÃ PHÁT HÀNH**

|                                                   | Số cổ phiếu       | Mệnh giá               |
|---------------------------------------------------|-------------------|------------------------|
| Vào ngày 01/04/2011 và 30/06/2011                 | 20,000,000        | 200,000,000,000        |
| Số cổ phiếu quỹ đã mua lại của<br>CBCNV nghỉ việc | 14,494            | 144,940,000            |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>            | <b>19,985,506</b> | <b>199,855,060,000</b> |

Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, v.v. Mỗi cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ được quyền hưởng cổ tức khi Công ty công bố cổ tức và có một quyền biểu quyết.

**20. DOANH THU****20.1 DOANH THU**

|                                                       | Quý 2 năm 2011                | Quý 2 năm 2010               |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Doanh thu cho thuê đất đã phát triển<br>cơ sở hạ tầng | 92,815,768,330                | 67,616,864,262               |
| Doanh thu cung cấp nước                               | 4,359,934,697                 | 189,284,067                  |
| Doanh thu duy tu bảo dưỡng                            | 763,843,047                   | 1,182,312,352                |
| Doanh thu xử lý nước thải                             | 266,561,339                   | 310,785,310                  |
| Doanh thu cho thuê văn phòng                          | 1,584,405,111                 |                              |
| Doanh thu từ các hoạt động khác                       | <u>588,645,203</u>            | <u>2,457,722,914</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b><u>100,379,157,727</u></b> | <b><u>71,756,968,905</u></b> |

20. DOANH THU (tiếp theo)  
20.2 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                      | VNĐ                          |                             |
|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                      | Quý 2 năm 2011               | Quý 2 năm 2010              |
| Lãi tiền gửi                         | 3,167,766,657                | 4,185,004,626               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 5,130,511,511                | 905,273,292                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 11,174,288,083               | 1,386,420,910               |
| Cổ tức được chia                     | 613,437,500                  | 613,302,573                 |
| Lãi phân kỳ                          | 477,413,359                  | -                           |
| Lãi cho vay                          | 1,429,458,333                | -                           |
| Lãi khác                             | -                            | 961,837,000                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b><u>21,992,875,443</u></b> | <b><u>8,051,838,401</u></b> |

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                     | VNĐ                          |                             |
|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                     | Quý 2 năm 2011               | Quý 2 năm 2010              |
| Lãi vay                             | 5,608,605,324                | 7,289,566,010               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 1,291,423,721                | 5,928,450                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1,001,732,555                | 144,960,939                 |
| Chiết khấu thanh toán               | 1,423,661,520                | -                           |
| Trích dự phòng đầu tư tài chính     | 2,073,365,903                | -                           |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính | -                            | -                           |
| Chi phí khác                        | 878,035,999                  | 31,612,158                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>12,276,825,022</u></b> | <b><u>7,472,067,557</u></b> |

22. THU NHẬP KHÁC

Là khoản tiền từ phạt hoạt động thuê đất.

|                                 | VNĐ                       |                           |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                 | Quý 2 năm 2011            | Quý 2 năm 2010            |
| Tiền phạt                       | 805,047,164               | -                         |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | -                         | -                         |
| Thu nhập khác                   | 42,160,993                | 110,058,810               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b><u>847,208,157</u></b> | <b><u>110,058,810</u></b> |



Đoàn Hồng Dũng

Đoàn Hồng Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Sơn

Người lập

Đỗ Thị Quỳnh Như